

TÌM HIỂU VÀI NÉT VỀ LÂM NGHIỆP NAM KỲ THỜI PHÁP THUỘC

NGUYỄN THỊ LỆ HÀ*

Trong thời kỳ Pháp thuộc, thực dân Pháp đã ban hành nhiều nghị định, sắc lệnh về chính sách, quản lý tổ chức lâm nghiệp. Với nguồn tài nguyên rừng vô cùng phong phú, đa dạng ở Nam Kỳ nói riêng và cả nước nói chung, thực dân Pháp đã triệt để khai thác để sử dụng vào mục đích quân sự hoặc xuất khẩu về Pháp. Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu về hoạt động lâm nghiệp ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc qua một số nội dung: chính sách, tổ chức quản lý và khai thác lâm nghiệp.

Từ khóa: lâm nghiệp, Nam Kỳ, dưới thời Pháp thuộc, chính sách về lâm nghiệp, tổ chức quản lý lâm nghiệp, khai thác lâm nghiệp

Nhận bài ngày: 10/02/2022; đưa vào biên tập: 18/02/2022; phản biện: 22/4/2022; duyệt đăng: 10/5/2022

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ điều kiện tự nhiên thuận lợi nên Nam Kỳ có hệ sinh thái rừng nguyên sinh phong phú, trong đó có nhiều loại gỗ quý, mang lại giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, ở Nam Kỳ còn có rừng ngập mặn trải rộng trong nhiều tỉnh, ngoài trữ lượng gỗ đa dạng, các sản vật cũng rất phong phú, là nguồn sống của nhiều cư dân ven rừng. Đầu tháng 9/1858, thực dân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, mở đầu chiến tranh xâm lược Việt Nam. Chỉ trong một thời gian ngắn, thực dân Pháp đã nhìn thấy mối lợi từ những khu rừng già nguyên sinh với nhiều loại gỗ quý. Chính vì thế, trong suốt quá trình xâm lược và cai trị, thực dân Pháp đã ban hành nhiều chính sách về việc quản lý,

khai thác rừng ở Nam Kỳ.

2. CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH QUYỀN PHÁP ĐỐI VỚI LÂM NGHIỆP

Ngay từ khi xâm chiếm và bình định ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, thực dân Pháp đã ban hành, thiết lập các thể chế về lâm nghiệp nhằm độc quyền khai thác tài nguyên rừng để lấy gỗ phục vụ cho nhu cầu quân đội. Năm 1859, viên Thủy sư đô đốc, Tư lệnh quân đội Pháp Jean Bernard Jauréguiberry được Napoleon III bổ nhiệm làm quyền Thống đốc ở Nam Kỳ đã quyết định “phải dựa ngay vào các lý trưởng ở các làng để thực hiện việc khai thác và bảo vệ rừng” (dẫn theo Nguyễn Văn Đăng, 2001: 7) (Bởi chỉ có lý trưởng mới là người biết: diện tích, loại gỗ và chất lượng khu rừng của địa phương). Nguyễn Văn Đăng, (2001: 8) cho biết: “Khi nhà

* Viện Sử học.

nước có nhu cầu về gỗ xây dựng sẽ thông báo về cho các quận, huyện có rừng cần khai thác. Các quan chức ở các quận huyện đó phải có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các lao dịch cần thiết để khai thác đủ số gỗ cho quân đội mà không được chậm trễ”.

Ngày 5/2/1862 Thống đốc Nam Kỳ Louis Adolphe Bonard đã ký nghị định quy định cấm khai thác 2 loại cây gỗ quý là cây Sao và cây Vấp (*Mesua Ferra*) (Thomas, 1999: 17). Hai loại cây này dành cho quân đội Pháp khai thác dùng vào việc xây dựng các công trình quốc phòng và cung ứng nhu cầu của quân đội (đóng tàu, xây dựng cảng, cầu cống)... Để kiểm soát và độc chiếm khai thác, chính quyền Pháp còn quy định khi người dân muốn vào rừng phải có giấy phép cấp huyện, có sự xem xét của thanh tra cấp tỉnh. Sau đó, giấy phép sẽ được chuyển về cho lý trưởng ở làng và lý trưởng sẽ chỉ nơi được phép khai thác, diện tích, số cây được chặt. Như vậy, theo quy định này, vai trò của lý trưởng chiếm vị trí rất quan trọng vì là người chỉ định và kiểm soát số cây được chặt trong địa bàn quản lý của làng.

Ngày 14/5/1866, Thống đốc Pierre-Paul de La Grandière ban hành quyết định về điều kiện khai thác gỗ ở Nam Kỳ với mục đích: đưa việc khai thác gỗ trở thành một ngành kinh tế trong toàn xứ Nam Kỳ, tạo thành một hoạt động sinh lời cho các nhà thầu và thông qua các nhà thầu để thu các khoản lệ phí, thuế bán hàng làm giàu

cho ngân sách của Pháp (Thomas, 1999: 18).

Ngày 31/12/1873, Thống đốc Marie Jules Dupré ban hành nghị định về tổ chức Ủy ban Nghiên cứu vấn đề khai thác rừng và buôn bán gỗ ở Nam Kỳ. Năm 1875, Ủy ban này đã xây dựng một quy chế lâm nghiệp, được xem như một quy chế cơ bản của ngành lâm nghiệp ở Nam Kỳ. Trong đó quy định rõ về cấp giấy phép khai thác, thủ tục trình báo khi khai thác, vận chuyển gỗ và đường kính tối thiểu được phép khai thác đối với 43 loại cây gỗ, phân thành 4 nhóm. Theo quy định này, gỗ được khai thác tự do để kiếm lời, miễn là đường kính của cây gỗ đạt 45cm. Chính vì vậy, trong thập kỷ đầu khi Pháp xâm lược, rừng ở các tỉnh Nam Kỳ bị tàn phá nhanh chóng, làm cho nhà cầm quyền lo lắng và bắt đầu đề ra những biện pháp chặt chẽ hơn để quản lý, bảo vệ rừng (Thomas, 1999: 19).

Ngày 12/6/1891, Thống đốc Henri Eloi Danel ban hành Nghị định về việc thiết lập các khu rừng cấm (*Reserve forestière*). Tại khu rừng cấm, phải khai thác gỗ theo một quy tắc nhất định nhằm đảm bảo có thể rừng tái sinh trong một chu kỳ từ 15 đến 20 năm. Tại khu rừng cấm này, thực dân Pháp áp dụng kỹ thuật đánh dấu các cây được phép khai thác (bài cây chặt) và phải giữ lại những cây non của các loại cây có giá trị để làm cho các khu rừng ngày càng có nhiều loại cây gỗ có giá trị thương mại cao hơn. Ba khu rừng cấm đầu tiên được thiết lập đều

ở Thủ Dầu Một. Có thể nói, việc thiết lập các khu rừng cấm và những quy định về khai thác gỗ trong nghị định ban hành năm 1891, được xem là căn cứ quan trọng về quy chế quản lý rừng những năm sau (Thomas, 1999: 23).

Ngày 21/3/1930, Toàn quyền Đông Dương Pierre Marie Antoine Pasquier ban hành nghị định về quản lý rừng Đông Dương, thắt chặt việc quản lý và khai thác rừng (Thomas, 1999: 148). Việc quảng bá rộng rãi các quy định về khai thác rừng được in trên áp phích lớn bằng chữ quốc ngữ, các cơ quan địa phương có nhiệm vụ ban hành và công bố rộng rãi cho dân cư được biết để thực hiện việc bảo vệ và khai thác rừng đúng luật. Đặc biệt, Toàn quyền Đông Dương còn ban hành quy định cấm người dân đốt rừng làm rẫy - “Nhà nước cấm sự đốt rừng đặng làm rẫy. Đốt rừng đặng làm rẫy, nghĩa là lại một khóm rừng nhà nước, rừng lang, đốt cho rạp cây, trồng trạc một hai năm, rồi bỏ đi chỗ khác đốt nữa. Cách làm tàn ác ấy, dân Nam Kỳ đã văn minh, biết cày ruộng, cấy lúa, chẳng nên dùng tới. Vả lại làm rẫy như thế ấy, thì sẽ bị tội nơi Tòa Đại hình”, “Quan Chủ tỉnh và sở Kiểm lâm sẽ thừa lệnh của quan Toàn quyền và quan Thống đốc mà thi hành” (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, 1936: 2).

Đối với làm nương rẫy của các dân tộc thiểu số, vì chưa thể cấm đoán hoàn toàn được nên đã quy định vùng làm rẫy, xác định phương thức luân

canh, cho phép canh tác 3 năm sau khi đốt rẫy và bỏ hóa trong vòng 10-15 năm mới được quay lại vị trí cũ. Nhưng trên thực tế chính sách và quy định này gần như không thành công, vì không thể kiểm soát. Trên bản đồ cơ quan Thủy lâm thường ký hiệu các vùng đang đốt nương làm rẫy bằng màu đỏ, gọi là “vùng đỏ”, tức là vùng mà cơ quan lâm nghiệp không thể kiểm soát nổi. Trước năm 1945, diện tích những vùng này thường rất lớn, chứng tỏ cơ quan Thủy lâm trong thời kỳ Pháp thuộc chưa thực sự quan tâm đến các khu rừng mà họ không thể khai thác được lâm sản.

3. TỔ CHỨC QUẢN LÝ LÂM NGHIỆP

Nam Kỳ là nơi thực dân Pháp xâm lược và thiết lập bộ máy cai trị đầu tiên, nên tổ chức quản lý lâm nghiệp ở đây cũng được thiết lập sớm nhất. Quyết định ngày 1/6/1866 của Thống đốc Pierre-Paul de La Grandière, đã phác thảo ra một dạng tổ chức quản lý lâm nghiệp đầu tiên. Đứng đầu cơ quan quản lý rừng Nam Kỳ là một Tổng Giám thị bảo vệ rừng (garde général) đặt dưới quyền trực tiếp của Giám đốc Nội vụ. Cơ quan này có nhiệm vụ quản lý 4 Sở Thanh tra (inspection) đặt ở 4 điểm quan trọng (Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh, Long Thành). Đứng đầu mỗi Sở Thanh tra là một kiểm sát viên lâm nghiệp (Thomas, 1999: 19).

Nghị định ngày 16/9/1875 của Thống đốc Victor Auguste quy định rõ về tổ chức quản lý lâm nghiệp được biến đổi theo hướng phi tập trung hóa.

Theo nghị định thì chức Tổng Giám thị bảo vệ rừng bị hủy bỏ và thiết lập các Hạt Lâm nghiệp (Division forestière) trực thuộc, đặt ở Sài Gòn, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh, Bà Rịa, Phú Quốc. Mỗi hạt do một kiểm sát viên lâm nghiệp (garde forestière) đứng đầu (Hạt trưởng). Hạt trưởng có quan hệ với người quản lý các công việc bản xứ ở cấp tỉnh. Trên thực tế, đó là các Sở Lâm nghiệp tự trị. Ngoài ra còn có một ủy ban thường trực về lâm nghiệp, có tính chất là cơ quan tư vấn, có quan hệ với Giám đốc Nội vụ đặt bên cạnh Thống đốc Nam Kỳ (Thomas, 1999: 21).

Nghị định ngày 12/6/1891 của Thống đốc Henri Félix de Lamothé quy định công tác quản lý lâm nghiệp ở Nam Kỳ được chia thành 2 vùng, mỗi vùng giao cho một Giám thị chính (Garde principal) chịu trách nhiệm về bảo vệ rừng ở vùng đó. Ở vùng miền Tây Nam Kỳ chỉ đặt cơ quan thường trú (Journal Officiel de l'Indochine, 1891: 713).

Nghị định ngày 23/6/1894 của Thống đốc Augustin Julien Fourès, quy định các vấn đề về quản lý lâm nghiệp ở Nam Kỳ nhưng có sửa đổi và bổ sung so với nghị định năm 1874. Nghị định quy định, toàn Nam Kỳ chia thành 5 quận lâm nghiệp (Arrondissement). Mỗi quận do một kiểm sát viên lâm nghiệp phụ trách và phải là người quản lý hành chính nhà nước ở vùng đó, chứ không trực thuộc vào Giám đốc Sở Lâm nghiệp như nghị định năm 1874 (Thomas, 1999: 27).

Ngày 20/6/1900, Toàn quyền Đông Dương Broni ban hành nghị định quy định về tổ chức cơ quan quản lý lâm nghiệp. Nghị định quy định việc thành lập một Sở Lâm nghiệp (Service Forestière) thuộc Phủ Toàn quyền, gắn với Tổng nha Nông nghiệp và Thương mại Đông Dương (Thomas, 1999: 44). Ngày 7/2/1901, Toàn quyền Đông Dương Broni tiếp tục ban hành Sắc lệnh về tổ chức Tổng nha Nông nghiệp, Rừng, Thương mại và tổ chức của Sở Thủy lâm. Theo Sắc lệnh thì đứng đầu Sở Thủy lâm Đông Dương có một thanh tra thủy lâm điều hành các phó Thanh tra phụ trách các xứ Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Campuchia (Thomas, 1999: 44).

Bảng 1. Tổ chức quản lý lâm nghiệp ở Việt Nam từ năm 1905 đến năm 1925

Năm	Vùng	Số lượng đơn vị đã thiết lập ở từng cấp	
		Cấp khu	Cấp hạt
1905	Nam Kỳ	5	30
	Trung Kỳ	Chưa có	Chưa có
	Bắc Kỳ	2	10
1910	Nam Kỳ	5	25
	Trung Kỳ	2	8
	Bắc Kỳ	5	15
1919	Nam Kỳ	6	14
	Trung Kỳ	6	21
	Bắc Kỳ	3	24
1922	Nam Kỳ	7	25
	Trung Kỳ	6	27
	Bắc Kỳ	4	25
1925	Nam Kỳ	7	28
	Trung Kỳ	8	33
	Bắc Kỳ	6	25

Nguồn: Frédéric Thomas, 1999, tr. 50-75.

Ở các xứ, được tổ chức thành các khu lâm nghiệp (cantonnement) do một quan chức cấp Tổng kiểm sát viên đảm nhiệm điều hành. Dưới cấp khu là cấp Hạt, do Hạt trưởng điều hành. Năm 1901, chưa có tài liệu nào thống kê chính xác số lượng các chức vụ đã được thiết lập, đến năm 1905 đã có số liệu thống kê cơ cấu tổ chức lâm nghiệp ở Việt Nam.

Sở Kiểm lâm có nhiệm vụ kiểm soát rừng, trông coi việc khai thác, bảo vệ rừng, thu thuế các sản phẩm từ rừng. Ở cấp tỉnh, chính quyền Pháp đặt Sở Thủy lâm (Service Eaux et Forêts), có nhiệm vụ quản lý các khu rừng cấm, giữ gìn cây cối, tìm cách trồng cây tái sinh ở những đồi trọc, ươm các loại cây như dương liễu để trồng rừng chắn gió và giữ cồn cát.

Trước khi Pháp cai trị, phần lớn nông dân ở gần rừng đều sống bằng những sản vật như củi, than, song mây, lá nón, trầm hương, săn bắt... Thời Pháp thuộc, Sở Kiểm lâm ở các tỉnh, ngoài việc trông coi và đánh thuế thổ sản lấy từ rừng còn có nhiệm vụ cấm người dân tự vào rừng, lên núi. Nếu muốn vào rừng khai thác, phải mua giấy phép do Sở Kiểm lâm cấp. Những người dân nào không có giấy phép mà vào rừng, chẳng may bị bắt quả tang vi phạm lệnh cấm, nhân viên kiểm lâm có quyền tịch thu công cụ và các sản vật mà họ mất cả ngày mới kiếm được. Để kiểm soát việc người dân vào rừng săn bắt, Toàn quyền Đông Dương đã ban hành các sắc lệnh ngày 7/4/1927, ngày 27/6/1934

và ngày 7/4/1938 quy định về thể lệ săn bắn ở Đông Dương (Nguyễn Văn Đăng, 2001: 9).

Việc Sở Kiểm lâm lập chốt kiểm lâm ở cửa ngõ các khu rừng để kiểm soát người dân sống gần đó muốn vào rừng khai thác dù ít hay nhiều đều phải mua giấy phép đã làm tăng thêm nguồn thu cho Pháp, nhưng đồng thời cũng làm cho cuộc sống những người dân có nghề đốn củi hay liên quan đến nghề rừng vốn đã vất vả lại càng khổ cực hơn.

Chính quyền Pháp tiếp tục ban hành các sắc lệnh ngày 7/8/1934 và ngày 10/9/1942 quy định về việc tổ chức Sở Thủy lâm Đông Dương (Nguyễn Văn Đăng, 2001: 13).

4. KHAI THÁC LÂM NGHIỆP

Khai thác gỗ

Các quy định về tổ chức quản lý lâm nghiệp trong thời kỳ Pháp thuộc thường gắn liền với chính sách xâm chiếm đất đai, phát triển nông nghiệp, thiết lập đồn điền đáp ứng mục đích khai thác thuộc địa, cung cấp nông lâm sản cho chính quốc. Chủ trương xuyên suốt trong quá trình cai trị của chính quyền Pháp ở nước thuộc địa là chỉ đầu tư xây dựng những ngành nào bỏ vốn ít, lợi nhuận nhiều. Chính vì vậy, đối với ngành lâm nghiệp Việt Nam, Pháp thực hiện chính sách độc chiếm, quản lý tài nguyên rừng, khai thác gỗ tròn để phục vụ trong quân đội một ít, còn lại xuất khẩu về Pháp. Năm 1909, số lượng gỗ tròn mà Pháp khai thác và đánh thuế được trên cả

nước vào khoảng 786.896m³, trong đó khai thác nhiều nhất là ở Nam Kỳ (chiếm gần một nửa) (Nguyễn Văn Đăng, 2001: 13). Vì Nam Kỳ có nhiều khu rừng nguyên sinh rộng mênh mông với những thân gỗ lớn ở Đồng Nai, Sông Bé và rừng ngập nước.

Do đó, sản phẩm gỗ khai thác ở Việt Nam được Pháp xuất qua cảng Sài Gòn trước năm 1945 chủ yếu là gỗ xây dựng, gỗ khúc, gỗ thô (nguyên trạng), gỗ thơm, gỗ nhuộm, gỗ hương, gỗ thường (Lê Huỳnh Hoa, 2003: 79; 85). Những sản phẩm đã được chế biến từ gỗ rồi xuất khẩu không nhiều, chủ yếu là các thùng gỗ rỗng, ghép hoặc tháo rời (Lê Huỳnh Hoa, 2003: 81). Tuy ở Nam Kỳ có công ty công nghiệp rừng BIF của tư bản Pháp, đặt ở Biên Hòa (Đồng Nai), có đầu tư, trang bị một phần máy móc, được xem là cơ sở công nghiệp rừng lớn nhất vào thời đó, nhưng các sản phẩm gỗ chỉ chế biến thô rồi xuất khẩu về Pháp. Cho nên, nhiệm vụ chính của công ty này vẫn là khai thác rừng.

Rừng ngập nước ở Nam Kỳ rộng hơn 350.000ha (Lê Quốc Sử, 1999: 79), tập trung ở các tỉnh Bến Tre, Long An, Rạch Giá, Hà Tiên, Bạc Liêu, Cà Mau. Loại rừng này chủ yếu là cây tràm cừ, tràm gió, sù vẹt, dừa nước...

Theo tài liệu của các cơ quan thủy lâm Sài Gòn thì diện tích rừng ngập nước ở Bạc Liêu, Cà Mau “trước tháng 9/1945 xấp xỉ 290.000ha, trong đó có gần 200.000ha rừng đước, vẹt, mắm... 90.000ha rừng tràm ở U Minh Hạ. Trong số gần 200ha rừng đước,

vẹt thì có hơn 144.500ha “rừng giàu” được các kỹ sư thủy lâm người Pháp và người Việt thời đó quy hoạch thành các khu rừng kinh doanh vĩnh viễn và hơn 50.000ha rừng không xếp hạng. Rừng tràm ở U Minh Hạ với tổng diện tích 90.000ha thì có 46.000ha “được xếp vào loại rừng kinh doanh vĩnh viễn” (Trần Thanh Phương, 1985: 125).

Việc khai thác gỗ tại các khu rừng nguyên sinh ở Nam Kỳ của chính quyền Pháp đã mang lại một nguồn lợi lớn mà lại không tốn tiền vốn đầu tư, nên năm 1934 công ty đấu thầu gỗ miền Tây của Pháp bắt đầu mở rộng việc khai thác rừng ngập mặn có nhiều loại gỗ quý ở Cà Mau. Từ năm 1934 đến năm 1945, chỉ riêng rừng sác ở Cà Mau (chủ yếu là đước) đã khai thác bình quân mỗi năm là 350.000 xte củi, 50.000 tấn than (Trần Thanh Phương, 1985: 125).

Khai thác lâm thổ sản

Trong hệ thống rừng ngập nước, thì rừng tràm chiếm vị trí quan trọng nhất ở Nam Kỳ, đây là nguồn cung cấp nhiều lâm sản, đặc sản quý, nơi trú ẩn của nhiều loại muông thú và nơi tăng trưởng của nhiều loại thủy sản giá trị. Ngoài việc cung cấp một lượng lớn lâm sản phục vụ sản xuất và đời sống, rừng ngập nước còn có vai trò quan trọng trong việc chống xói lở, giữ lại đất phù sa, lấn biển, làm tăng thêm diện tích đất đai. Bên cạnh đó, rừng ngập nước ngoài nguồn lợi là gỗ, củi, lá lợp nhà như lá dừa nước, còn có các quần thể động vật về tôm cá, cua ốc, rùa, rắn, cá sấu...

Bảng 2. Diện tích rừng và thu hoạch sản phẩm từ rừng ở Đông Dương (1916-1922)

Nước	Tổng diện tích	Diện tích rừng (ước tính)	Khu bảo tồn rừng		Nguồn thu từ rừng						
			Số	Diện tích	1922	1921	1920	1919	1918	1917	1916
Nghìn km					Nghìn đồng Đông Dương						
Trung Kỳ	150	60	67	4.811	372	309	162	251	241	205	193
Campuchia	176	40	75	5.618	690	558	560	438	316	383	380
Nam Kỳ	64	16	165	4.870	645	531	431	391	343	309	331
Lào	231	166			1						
Bắc Kỳ	116	35	93	2.856	429	374	362	310	275	258	296
Tổng	737	310	400	18.155	2.137	1.773	1.596	1.390	1.175	1.155	1.200

Nguồn: *Thống kê Đông Dương*, 1922.

Tuy Nam Kỳ có nguồn tài nguyên rừng phong phú, đa dạng với nhiều loại gỗ quý giá trị nhưng việc ban hành các nghị định về rừng của chính quyền Pháp từ năm 1862 thì người dân chỉ có thể khai thác củ ở khu vực ven rừng, để đáp ứng nhu cầu chất đốt; khai thác lá nón, lá kè, củ nâu, mây song, các dược liệu... phục vụ cho nhu cầu gia dụng, tiểu thủ công nghiệp và y tế, còn muốn khai thác gỗ hay đi sâu vào rừng khai thác lâm thổ sản thì người dân phải mua giấy phép do chính quyền Pháp cấp.

Từ thống kê trên, chúng ta có thể thấy rằng, nguồn lợi chính quyền Pháp thu được từ việc khai thác rừng ở Nam Kỳ cao thứ hai Đông Dương, đứng sau Campuchia.

Bên cạnh việc khai thác gỗ, chính quyền Pháp còn khai thác các lò than trong rừng. Nam Kỳ có rừng được nguyên sinh nên than được nhiều, giá trị xuất khẩu cao. Cà Mau là tỉnh có nhiều than được nhất, trước năm 1945 có 750 lò sản xuất than sản xuất

được khoảng 60.000 tấn than được mỗi năm. Từ năm 1932 đến 1937 có khoảng 30.000 tấn được xuất cảng sang Hồng Kông và Thái Lan (trung bình mỗi năm 5.000 tấn). Từ năm 1937 đến năm 1941 xuất khẩu được 64.000 tấn (trung bình mỗi năm 12.880 tấn) (Trần Thanh Phương, 1985: 131). Than được ở Nam Kỳ được nhiều thị trường trong nước và nước ngoài tiêu thụ.

Bảng 3. Số lượng lò sản xuất than ở các tỉnh Nam Kỳ trước năm 1945

Đơn vị tính: tấn

TT	Tỉnh	Số lượng
1	Vùng Sài Gòn	195
2	Biên Hòa	210
3	Tây Ninh	135
4	Cà Mau	750
5	Bà Rịa	90
6	Thủ Dầu Một	60
7	Lộc Ninh	60

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2.

Ký hiệu PT 19/266. Trích lại, Trần Thanh Phương, 1985, tr. 132.

Bên cạnh các lò than được, trong rừng tràm U Minh ở lớp dưới đất rừng tràm có trữ lượng than bùn nhiều cũng được chính quyền Pháp và người dân Nam Kỳ khai thác. Than bùn ở rừng tràm U Minh có độ tro ít, lượng tỏa nhiệt cao hơn so với than bùn ở miền Bắc (Ba Sao, Triệu Lộc, Triệu Sơn, Thạch Thất).

Trong rừng ngập nước thì rừng tràm U Minh, sát ven vịnh Thái Lan, trải dài từ sông Đốc ở phía nam lên đến gần Rạch Giá. Phần trên là U Minh Thượng, phần dưới là U Minh Hạ. Giữa U Minh Thượng và U Minh Hạ là sông Trẹm và sông Cái Tàu. Người dân sinh sống ở rừng U Minh gắn bó mật thiết với cây tràm và được khai thác sử dụng.

Thân gỗ dùng làm cột nhà, cầu bắc qua kênh, cành nhánh dùng làm củi, hầm than. Trước năm 1945, chỉ riêng rừng tràm ở Nam Kỳ, chính quyền Pháp đã khai thác 200.000m³ gỗ và 100.000 xte củi (Lê Quốc Sử, 1999: 80).

Những cây tràm lâu năm vỏ tràm khá dày, có thể đến 2cm, thường được trộn chung với dầu làm đuốc hay với dầu trong và bột chai làm đèn chai. Lá tràm, sau khi chưng cất, tinh dầu tràm được ly trích có màu xanh nhạt, trong, mùi thơm, vị đắng. Tinh dầu tràm là một dược liệu cần thiết, ngoài ra còn được dùng trong kỹ nghệ chế tạo dầu thơm. Hoa tràm có mùi hương rất thơm nên trong rừng tràm có nhiều tổ ong mật. Mật ong tràm là sản phẩm rất được người dân ưa dùng. Rừng tràm còn là kho dược liệu quý, nhiều

loại cây thuốc giá trị cao đều có ở đây. Rừng tràm cũng phong phú quần thể động vật và đây là nguồn lợi khai thác chính của các cư dân sống xung quanh đó như heo, nai, mễn, khỉ, báo, sóc đen, trăn, rắn hổ mang... cùng nhiều loại chim muông như le le, vịt trời, diệc, hồng hạc, bìm bịp, chim mỏ nhát, vẹt, cuốc... Bên cạnh đó, rừng tràm còn có nhiều loại cá tôm đặc trưng của nước lợ, nước ngọt như cá su, cá chũr, cá bóng mú, cá kèo, cá thòi lòi, cá đối... những loại cá này theo con nước thủy triều vào những vùng thấp rừng tràm để kiếm ăn và tăng trưởng. Ở những khu rừng thấp có nước ngọt quanh năm, đáy bùn sinh là bãi sinh đẻ của các loài cá đen như cá lóc, cá trê, cá rô biển. Ven bờ kênh rạch thì có các loại cua, nhất là ba khía... Vùng rừng tràm cũng là nơi trú ẩn và sinh sống của cá sấu, kỳ đà - những loại bò sát có giá trị kinh tế cao. Đến thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ 2, tài nguyên rừng đặc biệt là những khu rừng nguyên sinh ở nước ta đã bị chính quyền Pháp khai thác kiệt quệ để phục vụ cho nhu cầu chiến tranh. Trong khi đó, nhân dân thì bị mất đất, quyền hưởng lợi từ rừng bị tước đoạt bằng những quy định hà khắc của chính quyền Pháp. Những người dân sống ở rừng, đặc biệt là đồng bào các dân tộc thiểu số lại bị áp bức, bóc lột nặng nề hơn. Họ vẫn phải tiếp tục đốt nương, làm rẫy, du canh du cư và phải sống trong cái vòng luẩn quẩn “phá rừng - nghèo đói - phá rừng”. Chính vì vậy, nạn mất rừng ở

Nam Kỳ nói riêng và cả nước nói chung luôn luôn xảy ra và ngày càng nghiêm trọng hơn, mặc dù chính quyền Pháp có ban hành các thể lệ lâm nghiệp và thiết lập tổ chức thủy lâm để kiểm tra, kiểm soát: “Người Annam nào đốt rừng, bắt được thì sẽ trục hồi nguyên quán, không cho ở trong tỉnh Đồng Nai Thượng nữa”. “Lửa cháy rừng thì đồng dân phải chịu trách nhiệm và phải lấy công nhật tư ích phụ ra để trồng cây lại” (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, 1936: 28). Ngoài ra, Sở Kiểm lâm cũng cấm người dân khi đã vào rừng thì không được nấu ăn hay làm bất cứ việc gì liên quan đến lửa.

5. KẾT LUẬN

Có thể nói, những chính sách và quy định về lâm nghiệp dưới thời Pháp thuộc còn mang nặng tính áp đặt, nên không được người dân chấp hành. Chính P. Maurand, nguyên Tổng Thanh tra lâm nghiệp ở Đông Dương cũng đã phải công nhận các chế độ thể lệ đó là: “Một chính sách hà khắc (về lâm nghiệp), chỉ đơn phương dựa vào những hình phạt, không được lòng dân; chỉ đưa lại những kết quả tạm thời mà thôi. Chỉ cần lơ lửng việc tuần tra một chút, thì nạn cháy rừng sẽ nổ bùng lên nhiều hơn bao giờ hết và đó là sự phá hoại có tính chất bất bình” (Nguyễn Văn Đăng, 2001: 19). Tuy nhiên, người dân đốt rừng làm rẫy chủ yếu ở khu vực ven rừng, chỉ có những cây gỗ nhỏ và không có giá trị nhiều. Còn những khu rừng già, với những cây gỗ quý thì chỉ có chính quyền Pháp mới được phép khai thác.

Trong quá trình cai trị, chính quyền Pháp cũng có ban hành một số quy định nhằm đảm bảo tái sinh rừng sau khi khai thác, nhưng trên thực tế mới chỉ dừng lại ở trên văn bản, chứ Pháp chưa thực sự có chế tài nghiêm khắc bảo vệ, trồng tái sinh rừng, nên về cơ bản rừng Nam Kỳ nói riêng và cả nước nói chung thời kỳ này thường bị thoái hóa sau khi khai thác.

Ngay một số nhà cầm quyền Pháp và viên chức cao cấp của Sở Thủy lâm Đông Dương cũng đã thừa nhận những chính sách và thể chế lâm nghiệp mà Pháp ban hành ở Việt Nam nói chung và Nam Kỳ nói riêng là kém hiệu quả. Báo cáo của Toàn quyền Paul Doumer gửi sang Pháp về tình hình Đông Dương từ năm 1897 đến năm 1901 viết: “Ngay sau khi xâm chiếm (1860-1873) đã xuất hiện luật lệ lâm nghiệp. Nội dung luật lệ này có chứa đựng những quy định hình như có hiệu lực bảo vệ rừng, chống phá hoại rừng, nhưng thực chất luật lệ này là nhằm mục đích tăng thu bằng tiền... Năm 1902, hơn 10 năm sau, thực tế đã nhận thấy là luật lệ ở Nam Kỳ không mấy may bảo vệ được rừng, trái lại rừng vẫn bị tàn phá gần như bị tiêu diệt... Thuế kiểm lâm, yếu tố duy nhất để hạn chế sự khai thác tự do, tiếc thay không đủ chấm dứt sự tàn phá rừng...” (Nguyễn Văn Đăng, 2001: 18).

Đến năm 1923, H. Gubier Tổng Giám đốc Nha Thủy lâm Đông Dương: thừa nhận “Khắp nơi rừng cứ lùi mãi, tốc độ các loại gỗ bị tiêu hao, tiêu diệt nhanh. Qua thời gian, có thể nói rằng,

nếu số năm tăng theo cấp số cộng thì tốc độ hủy diệt rừng lại tăng theo cấp số nhân. Trên những vùng đã mất rừng, trơ trụi và rộng mênh mông, đất bị thoái hóa và không còn chút giá trị gì về mặt canh tác. Nhất định sẽ đi đến phá sản...” (Nguyễn Văn Đăng, 2001: 18). Đến năm 1932, Nha Tổng thanh tra Nông Lâm - Mục súc Đông Dương viết trong báo cáo: “Nói chung cho đến nay, việc khai thác rừng được quy định trên quan điểm thu thuế” (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, 1940: 6). Trong khoảng thời gian từ 1910 đến 1931 tiền thu thuế lâm sản tăng từ 0,6 triệu đồng lên gần 33 triệu đồng (gần 55 lần). Trong khi đó, chi tiêu để trả lương cho nhân viên, làm nhà cửa,

trụ sở và làm công tác tại rừng chỉ tăng từ 0,4 triệu đồng lên 1,7 triệu đồng (tức là chỉ có 4 lần). Và trong 1,7 triệu đồng này, chỉ có 9% được dành cho các công tác tại rừng.

Tóm lại, những chính sách lâm nghiệp của thực dân Pháp trong thời Pháp thuộc không thể thoát khỏi mục tiêu cơ bản của chủ nghĩa thực dân là bóc lột, khai thác nguyên rừng. Chính sách có hà khắc thì cũng là hà khắc với nhân dân Việt Nam còn người Pháp vẫn khai thác rừng tràn lan, cốt mang lại lợi nhuận nhiều nhất có thể. Hậu quả tất yếu của chính sách đó là tài nguyên rừng ở Nam Kỳ nói riêng và cả nước nói chung ngày càng bị tàn phá và thu hẹp. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. “Arrêté portant réorganisation du Service Forestier en Cochinchine”. *Journal Officiel de l’Indochine*, Gouvernement général de l’Indochine, 12 Juin 1891, p. 713.
2. Nguyễn Văn Đăng (chủ biên). 2001. *Lâm nghiệp Việt Nam (1945-2000)*. Hà Nội: Nxb. Nông nghiệp.
3. Lê Huỳnh Hoa. 2003. *Cảng Sài Gòn và biến đổi kinh tế Nam Kỳ thời Pháp thuộc (giai đoạn 1860-1939)*. Luận án. Trường Đại học Sư phạm TPHCM.
4. Thomas, Frédéric. 1999. *Histoire de régime et des services forestiers français en Indochine de 1862 à 1945*. Hanoi: Editions The gioi.
5. Trần Thanh Phương. 1985. *Minh Hải địa chí*. Cà Mau: Nxb. Mũi Cà Mau.
6. *Thống kê Đông Dương*. 1922. Ký hiệu: Đtv 1922. Thư viện Viện Sử học.
7. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2. 1936. *Hồ sơ về biện pháp phòng chống nạn cháy rừng ở các khu vực miền Tây và miền Đông Nam 1912-1936*, tỉnh Đồng Nai Thượng, tháng 12/1936. Nha Thủy Lâm Đông Dương. Số hồ sơ 302, tr. 28.
8. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2. *Hồ sơ về biện pháp phòng chống nạn cháy rừng ở các khu vực miền Tây và miền Đông Nam 1912-1936*, tỉnh Tây Ninh, tháng 3/1936. Nha Thủy Lâm Đông Dương. Số hồ sơ 302, tr. 2.
9. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2. 1940. *Hồ sơ về giá và thuế rừng ở Đông Dương năm 1940-1949*. Nha Thủy Lâm Đông Dương. Số hồ sơ 247, tr. 6.
10. Lê Quốc Sử. 1999. *Những khía cạnh kinh tế của văn minh kênh rạch Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.